

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1009/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 11/11/2020
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN

****/- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Minh Hòa
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trịnh Thị Xuân Hoài
Bà Đoàn Thị Thùy Châu
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Nương
Thư ký Tòa án nhân dân TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- *Đại diện VKSND TP. Quy Nhơn tham gia phiên tòa:*
Bà Đoàn Thị Hoàng Phượng - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 810/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 173/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/10/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Võ Anh L, sinh năm 1984; Địa chỉ: số 19 đường T, TP. Q, tỉnh Bình Định (có mặt)

Bị đơn: Chị Hồ Thị Tuyết N, sinh năm 1987; Địa chỉ: số C3 - 02 Chung Cư H, TP. Q, tỉnh Bình Định (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/8/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Võ Anh L trình bày: Anh và chị N kết hôn ngày 01/12/2014 tại UBND phường L, thành phố Q trên tinh thần tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng có nhiều sự khác biệt trong suy nghĩ, quan điểm và lối sống. Chị N quá quan tâm đến công việc của mình mà không quan tâm đến công việc và suy nghĩ của anh nhưng vì con còn nhỏ nên anh cố gắng chung sống. Đến tháng 7 năm 2020 tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện nên anh nộp đơn xin ly hôn. Quá trình Tòa án giải quyết anh đã rút đơn để vợ chồng có cơ hội hàn gắn và duy trì cuộc hôn nhân. Tuy nhiên, từ khi rút đơn đến nay chị

N vẫn không có động thái gì. Trước đó, dù chung sống một nhà nhưng vợ chồng cũng đã ly thân. Anh đã cố gắng tạo thời gian gần gũi, chia sẻ với chị N nhưng không có kết quả, tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện được. Cho đến thời điểm hiện nay giữa hai vợ chồng vẫn sống trong im lặng không chia sẻ với nhau cũng như không quan tâm đến nhau nên mâu thuẫn ngày càng trở nên bế tắc, anh dọn ra ngoài ở đã hơn nửa năm nay nhưng chị N vẫn thờ ơ không quan tâm anh đang ở đâu, làm gì. Hiện nay tình cảm anh dành cho chị N đã hết và anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ gia đình nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Võ Anh M, sinh ngày 18/01/2016, sức khỏe cháu bình thường, hiện cháu đang sống với chị N. Nếu ly hôn anh thống nhất giao cháu M cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng đã tự thỏa thuận giải quyết nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Hồ Thị Tuyết N trình bày: Thống nhất về thời gian, điều kiện kết hôn như anh L đã trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường. Từ đầu năm 2019 cho đến nay thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị vừa chăm sóc con nhỏ, vừa kiếm công việc làm, bản thân chị đối diện với nhiều áp lực nên không đủ tình thương và sự bao dung với anh L nên chị thừa nhận ít quan tâm đến công việc và tâm tư tình cảm của anh L do đó mâu thuẫn vợ chồng phát sinh gay gắt. Khi xảy ra mâu thuẫn, anh L lạnh nhạt với chị, anh L dọn ra ngoài ở không về nhà nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 3/2020 cho đến nay, giữa hai vợ chồng không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống, giữa chị và anh L nếu có nói chuyện chỉ là về con chung ngoài ra cả hai không đề cập đến vấn đề tình cảm vợ chồng, vì anh L rất ít nói còn chị thì cảm thấy tổn thương nên cả hai không có cơ hội để hàn gắn tình cảm.

Tháng 7/2020 anh L nộp đơn ly hôn, quá trình Tòa án giải quyết chị đã thuyết phục anh L cho chị thời gian để hàn gắn tình cảm, anh L đồng ý nên đã rút đơn nhưng từ đó đến nay giữa chị và anh L vẫn không thể cải thiện được tình cảm vợ chồng vì anh L vẫn lạnh nhạt với chị, chị cảm thấy bị tổn thương nên không biết dùng phương pháp gì để hàn gắn tình cảm và không biết phải làm gì để có thể thay đổi được quyết định của anh L. Chị biết rõ tình cảm vợ chồng khó có thể hàn gắn chị đồng ý ly thân như hiện nay cho đến khi cháu M đủ 7 tuổi thì hãy ly hôn nhưng anh L cũng không đồng ý. Do đó, chị không đồng ý ly hôn vì không muốn cháu M sống thiếu tình thương của cha hoặc mẹ.

Chị thống nhất lời trình bày của anh L về con chung. Nếu phải ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Anh M, yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị và anh L tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: vợ chồng không có nợ chung.

* Ý kiến của đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng các trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70,72 BLTTDS.

Về giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn có căn cứ pháp luật phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Về con chung: anh L, chị N đã thỏa thuận giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa chị Hồ Thị Tuyết N vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên HĐXX xét xử vắng mặt chị N theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh L và chị N kết hôn ngày 11/12/2014 tại UBND phường L, TP.Q nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống do hai bên bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến va chạm, mâu thuẫn. Theo anh L trình bày mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2016 cho đến nay, nguyên nhân do chị N không quan tâm chia sẻ với anh những vấn đề xoay quanh cuộc sống vợ chồng, anh đã cố gắng tạo điều kiện để gần gũi, chia sẻ với chị N nhưng không có kết quả nên anh và chị N đã ly thân từ tháng 3 năm 2020 đến nay không còn quan tâm đến nhau, anh xác định không còn tình cảm nên xin ly hôn chị N. Chị N thừa nhận do áp lực công việc và gia đình nên có thiếu quan tâm, chăm sóc anh L, khi chị nhận ra được thiếu sót thì anh L lạnh nhạt với chị, bên cạnh đó anh L còn có những lời nói hành động làm tổn thương chị. Anh L dọn ra ngoài sống nên chị không có cơ hội để hàn gắn tình cảm nhưng chị không đồng ý ly hôn vì không muốn con chung sống thiếu tình cảm của cha hoặc mẹ.

Tòa án đã cố gắng hoà giải, động viên nhằm hàn gắn hạnh phúc cho anh L, chị N nhưng không thành. Chị N xin được đoàn tụ nhưng không đưa ra biện pháp khắc phục tình trạng hôn nhân hiện tại. Mặt khác, chị N thừa nhận tình cảm giữa chị và anh L khó có thể hàn gắn được nên đề nghị anh L tiếp tục sống ly thân cho đến khi con chung đủ 7 tuổi nhưng không được anh L chấp nhận

Hội đồng xét xử xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, quan tâm, tôn trọng và chăm sóc, giúp đỡ nhau, nhưng qua lời trình bày của các

bên thì giữa anh L và chị N đã không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2020 đến nay. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh L và chị N mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh L đối với chị N là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống anh L và chị N có 01 người con chung tên Võ Anh M, sinh ngày 18/01/2016. Nếu ly hôn anh chị cùng thống nhất giao cháu M cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Sự thoả thuận của đương sự là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh L và chị N thống nhất anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng phù hợp với quy định tại các Điều 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: anh L, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14. Anh L là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Ý kiến của đại diện viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự

- Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình .

- Áp dụng điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Anh Võ Anh L được ly hôn chị Hồ Thị Tuyết N.

2. **Về nuôi con chung:** Giao **cháu** Võ Anh M, sinh ngày 18/01/2016 cho chị Hồ Thị Tuyết N **trực tiếp nuôi dưỡng**.

- **Việc cấp dưỡng nuôi con:** Anh Võ Anh L **có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu M thành niên.**

Vì lợi ích của con khi cần thiết hai bên có quyền xin thay đổi nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không bên nào được ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Anh L, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0008462 ngày 10/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn. Anh L còn phải nộp thêm 300.000 đồng.

Quyền kháng cáo: Anh L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị N vắng mặt tại phiên toà nên thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***/- Nơi nhận**

- VKSND TP. Quy Nhơn
- Các đương sự
- UBND phường L
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Minh Hoà